

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36

100
CỔ
CỔ
HUỖ
RUNI
VH P

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 - 2024 của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Bùi Hương Liên	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 04/05/2024)
Ông Phan Quốc Duy	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2024)

Ủy Ban kiểm toán

Ông Nguyễn Việt Hoàng	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Bà Bùi Hương Liên	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 04/05/2024)
Ông Phan Quốc Duy	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2024)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

Người công bố thông tin:

Bà Nguyễn Thị Phụng	Trưởng Bộ phận Nội chính
---------------------	--------------------------

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 - 2024 này.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 - 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 - 2024 và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý 4 - 2024 của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 - 2024 này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 - 2024 hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 - 2024 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 - 2024 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 - 2024 tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY: 31-12-2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		59.720.914.269	50.438.415.582
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.248.113.943	24.171.520.460
Tiền	111		6.926.113.943	10.734.520.460
Các khoản tương đương tiền	112		21.322.000.000	13.437.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.293.941.320	6.690.200.055
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.501.916.707	8.865.061.546
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.564.831.000	828.294.792
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	4.495.439.152	4.265.089.256
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(7.268.245.539)	(7.268.245.539)
Hàng tồn kho	140	9	19.390.931.841	17.446.220.537
Hàng tồn kho	141		21.250.185.078	19.289.321.310
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.859.253.237)	(1.843.100.773)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.787.927.165	2.130.474.530
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	277.093.435	415.245.948
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.320.260.231	1.715.228.582
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	190.573.499	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.082.908.132	100.746.612.968
Các khoản phải thu dài hạn	210	10	19.965.000	19.965.000
Phải thu dài hạn khác	216		19.965.000	19.965.000
Tài sản cố định	220		94.731.229.420	99.590.696.538
Tài sản cố định hữu hình	221	12	93.532.686.424	98.272.299.234
- Nguyên giá	222		165.217.987.866	164.145.087.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.685.301.442)	(65.872.788.632)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.198.542.996	1.318.397.304
- Nguyên giá	228		2.416.877.460	2.416.877.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.218.334.464)	(1.098.480.156)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		866.640.000	866.640.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(866.640.000)	(866.640.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.331.713.712	1.135.951.430
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.331.713.712	1.135.951.430
TỔNG TÀI SẢN	270		155.803.822.401	151.185.028.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY: 31-12-2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		54.764.992.782	53.367.941.702
Nợ ngắn hạn	310		42.425.992.782	41.548.941.702
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	24.008.460.226	25.587.473.439
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		320.192.114	46.720.730
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.380.766.753	975.361.316
Phải trả người lao động	314		6.371.180.316	5.266.455.107
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.918.157.086	4.154.432.573
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.738.179.361	4.784.641.611
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		689.056.926	733.856.926
Nợ dài hạn	330		12.339.000.000	11.819.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	16	539.000.000	19.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	11.800.000.000	11.800.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	101.038.829.619	97.817.086.848
Vốn chủ sở hữu	410		101.038.829.619	97.817.086.848
Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.499.690.000	162.499.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.499.690.000	162.499.690.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
Cổ phiếu quỹ	415		(130.000)	(130.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(65.299.005.860)	(68.520.748.631)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(68.520.748.631)	(71.652.033.319)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.221.742.771	3.131.284.688
TỔNG NGUỒN VỐN	440		155.803.822.401	151.185.028.550

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hà

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Số lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Số lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	33.445.056.221	26.976.973.169	113.933.384.923	97.602.141.142
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	47.355.949	402.195.903	3.729.861.174	3.262.656.485
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.397.700.272	26.574.777.266	110.203.523.749	94.339.484.657
Giá vốn hàng bán	11	22	24.599.586.139	19.024.958.145	82.830.582.445	70.890.591.630
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.798.114.133	7.549.819.121	27.372.941.304	23.448.893.027
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	187.252.808	95.956.861	590.256.852	546.117.635
Chi phí tài chính	22	24	268.242.257	136.416.468	852.717.284	666.642.094
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	25	4.190.493.196	4.166.481.973	13.379.502.463	11.767.874.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.500.414.715	2.824.513.813	9.976.764.901	8.971.513.174
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.026.216.773	518.363.728	3.754.213.508	2.588.981.277
Thu nhập khác	31	26	356.772.884	1.734.964.892	997.624.006	1.803.081.956
Chi phí khác	32	26	117.025.819	21.252.362	191.749.225	123.284.780
Lợi nhuận khác	40		239.747.065	1.713.712.530	805.874.781	1.679.797.176
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.265.963.838	2.232.076.258	4.560.088.289	4.268.778.453
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	553.156.176	457.346.843	1.138.345.518	887.493.765
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.712.807.662	1.774.729.415	3.421.742.771	3.381.284.688
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	105	109	211	211
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	105	109	211	211

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Phượng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hà

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

TẠI NGÀY: 31-12-2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.560.088.289	4.268.778.453
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.054.633.822	5.306.229.370
- Các khoản dự phòng	03		16.152.464	396.041.795
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		86.073.268	35.465.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(590.256.852)	(455.113.273)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.126.690.991	9.551.401.540
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.299.346.413)	(7.588.228.967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.960.863.768)	(290.078.657)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		684.977.261	15.281.492.163
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(57.609.769)	571.324.223
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(740.773.874)	(359.978.683)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(244.800.000)	(232.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.508.274.428	16.933.081.619
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.072.900.000)	(15.414.462.596)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		590.256.852	455.113.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(432.643.148)	(14.959.349.323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(20.000.000.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.075.631.280	3.973.732.296
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.171.520.460	20.196.962.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	962.203	825.693
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	28.248.113.943	24.171.520.460

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hà

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 ngày 15/12/2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 15 ngày 15/12/2023 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/09/2024 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 85 người (tại ngày 31/12/2023 là 85 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý 4 năm 2024 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2023, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 4 năm 2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 của Công ty cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2024 này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong kỳ này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TRONG KỲ NÀY

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2024 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hợp nhất Quý 4-2024 . Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4-2024 này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4-2024 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý 4-2024 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trong kỳ này là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính trong kỳ này khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian sử dụng (năm)

05 - 45
05 - 15
06 - 12
03 - 15

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao trong 18 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí bán hàng phải trả cán bộ công nhân viên và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê địa điểm kinh doanh.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- * Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- * Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- * Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- * xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- * Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- * Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- * Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- * Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- * Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- * Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

* Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	517.702.693	376.363.355
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.408.411.250	10.358.157.105
- Các khoản tương đương tiền	21.322.000.000	13.437.000.000
Cộng	28.248.113.943	24.171.520.460

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	277.093.435	415.245.948
- Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm thân vỏ xe	84.898.010	50.936.358
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho, phần mềm kế toán	6.753.364	4.994.169
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	152.421.638	351.717.087
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	33.020.423	7.598.334
b) Dài hạn	1.331.713.712	1.135.951.430
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	476.342.820	443.526.452
- Giấy phép xả thải	188.461.811	32.222.202
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm thuốc	133.969.007	59.816.250
- Phí bảo trì phần mềm kế toán	43.799.171	7.433.608
- Phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, tài sản	23.404.026	352.959.616
- Chi phí trả trước dài hạn khác	465.736.877	239.993.302
Cộng	1.608.807.147	1.551.197.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)
+ Công ty Cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)
Cộng	866.640.000	(866.640.000)	866.640.000	(866.640.000)

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 - 2024 bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	11.501.916.707	(3.032.389.320)	8.865.061.546	(3.082.495.695)
Công ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung ương I	1.549.392.870	(1.513.702.150)	1.531.982.750	(1.513.702.150)
Văn Phòng Công ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung ương I	79.818.093	(79.818.093)	79.818.093	(79.818.093)
Các Đối tượng khác	996.050.297	(960.359.577)	978.640.177	(960.359.577)
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung ương I tại TP HCM	473.524.480	(473.524.480)	473.524.480	(473.524.480)
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1	9.952.523.837	(1.518.687.170)	7.333.078.796	(1.568.793.545)
Công ty Cổ phần Chăn nuôi MAVIN	-	-	852.832.987	-
Công ty TNHH Advance Pharma Việt Nam	1.568.794.500	-	251.793.360	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	1.013.174.442	-	-	-
Foshan Standard BIO - TECH CO., LTD	-	-	1.873.380.300	-
Công ty Cổ phần Thương mại Màu xanh	407.914.511	-	321.562.500	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh 6 tại Hà Nội	202.799.898	-	-	-
Các đối tượng khác	6.759.840.486	(1.518.687.170)	4.033.509.649	(1.568.793.545)
Dài hạn				
Cộng	11.501.916.707	(3.032.389.320)	8.865.061.546	(3.082.495.695)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.564.831.000	(712.673.252)	828.294.792	(679.354.252)
Công ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung ương I	679.354.252	(679.354.252)	679.354.252	(679.354.252)
Công ty Cổ phần Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	(549.354.252)	549.354.252	(549.354.252)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	(130.000.000)	130.000.000	(130.000.000)
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1	885.476.748	(33.319.000)	148.940.540	-
	33.319.000	(33.319.000)	33.319.000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và ĐT XD Đông Thịnh	556.006.880	-	-	-
TT KT MT và An Toàn Hóa Chất-CN Viện Hóa Học CNVN	-	-	20.295.000	-
Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Đức Sơn	-	-	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ NNK Việt Nam	90.497.000	-	-	-
Các đối tượng khác	205.653.868	-	95.326.540	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.564.831.000	(712.673.252)	828.294.792	(679.354.252)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.457.448.032	(574.000.074)	6.854.491.894	(574.000.074)
Công cụ, dụng cụ	9.116.662	-	37.458.334	-
Thành phẩm	5.754.064.663	(1.285.253.163)	4.724.063.235	(1.269.100.699)
Hàng hóa	7.029.555.721	-	7.673.307.847	-
	21.250.185.078	(1.859.253.237)	19.289.321.310	(1.843.100.773)
Cộng				

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.495.439.152	(3.523.182.967)	4.265.089.256	(3.506.395.592)
Công ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung ương I	4.143.775.300	(3.506.395.592)	4.143.775.300	(3.506.395.592)
Phải thu khác tại VP	3.329.065.826	(2.691.686.118)	3.329.065.826	(2.691.686.118)
Phải thu khác tại Chi Nhánh HCM	814.709.474	(814.709.474)	814.709.474	(814.709.474)
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1	351.663.852	(16.787.375)	121.313.956	-
Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	86.378.600	-	86.378.600	-
Tạm Ứng	212.201.679	-	1.127.699	-
Phải thu thuế TNCN lãi vay đã trả	4.653.350	-	4.653.350	-
Phải thu bảo hiểm	300.000	-	300.000	-
Phải thu các đối tượng khác	48.130.223	(16.787.375)	28.854.307	-
b) Dài hạn	19.965.000	-	19.965.000	-
Ký cược, ký quỹ	19.965.000	-	19.965.000	-
Cộng	4.515.404.152	(3.523.182.967)	4.285.054.256	(3.506.395.592)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. NỢ XẤU

	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung ương	5.699.451.994	-	(5.699.451.994)	5.699.451.994	-	(5.699.451.994)		
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.513.702.150</i>	-	<i>(1.513.702.150)</i>	<i>1.513.702.150</i>	-	<i>(1.513.702.150)</i>		
+ Trần Văn Diệp	65.276.477	-	(65.276.477)	65.276.477	-	(65.276.477)		
+ Nguyễn Văn Thiên	29.920.213	-	(29.920.213)	29.920.213	-	(29.920.213)		
+ Các đối tượng khác	1.418.505.460	-	(1.418.505.460)	1.418.505.460	-	(1.418.505.460)		
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>679.354.252</i>	-	<i>(679.354.252)</i>	<i>679.354.252</i>	-	<i>(679.354.252)</i>		
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	(549.354.252)	549.354.252	-	(549.354.252)		
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại	130.000.000	-	(130.000.000)	130.000.000	-	(130.000.000)		
+ Các đối tượng khác	-	-	-	-	-	-		
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.506.395.592</i>	-	<i>(3.506.395.592)</i>	<i>3.506.395.592</i>	-	<i>(3.506.395.592)</i>		
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	(629.034.000)	629.034.000	-	(629.034.000)		
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	(912.020.000)	912.020.000	-	(912.020.000)		
+ Lê Đức Hùng	479.858.333	-	(479.858.333)	479.858.333	-	(479.858.333)		
+ Các đối tượng khác	1.485.483.259	-	(1.485.483.259)	1.485.483.259	-	(1.485.483.259)		
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	1.568.793.545	-	(1.568.793.545)	1.568.793.545	-	(1.568.793.545)		
+ Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386.359.818	-	(386.359.818)	386.359.818	-	(386.359.818)		
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81.761.832	-	(81.761.832)	81.761.832	-	(81.761.832)		
+ Công ty CP Thú y Thủy sản Trung ương	190.437.586	-	(190.437.586)	190.437.586	-	(190.437.586)		
+ Thái Duy Phúc	196.941.127	-	(196.941.127)	196.941.127	-	(196.941.127)		
+ Các đối tượng khác	713.293.182	-	(713.293.182)	713.293.182	-	(713.293.182)		
Cộng	7.268.245.539	-	(7.268.245.539)	7.268.245.539	-	(7.268.245.539)		

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	125.477.179.593	29.768.435.225	4.489.540.988	4.409.932.060	164.145.087.866
- Mua trong năm	-	1.203.900.000	-	-	1.203.900.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	131.000.000	-	-	131.000.000
31/12/2024	125.477.179.593	30.841.335.225	4.489.540.988	4.409.932.060	165.217.987.866
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(37.045.696.706)	(20.999.327.035)	(3.653.515.684)	(4.174.249.207)	(65.872.788.632)
- Khấu hao trong năm	(3.765.689.805)	(1.702.210.900)	(363.393.664)	(103.485.145)	(5.934.779.514)
Thanh lý, nhượng bán		(122.266.704)			(122.266.704)
31/12/2024	(40.811.386.511)	(22.579.271.231)	(4.016.909.348)	(4.277.734.352)	(71.685.301.442)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	88.431.482.887	8.769.108.190	836.025.304	235.682.853	98.272.299.234
31/12/2024	84.665.793.082	8.262.063.994	472.631.640	132.197.708	93.532.686.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
01/01/2024	2.157.377.460	259.500.000	2.416.877.460
31/12/2024	2.157.377.460	259.500.000	2.416.877.460
01/01/2024	(838.980.156)	(259.500.000)	(1.098.480.156)
- Khấu hao trong năm	(119.854.308)	-	(119.854.308)
31/12/2024	(958.834.464)	(259.500.000)	(1.218.334.464)
01/01/2024	1.318.397.304	-	1.318.397.304
31/12/2024	1.198.542.996	-	1.198.542.996

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
a) Ngắn hạn	24.008.460.226	25.587.473.439
<i>Công ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung ương I</i>	<i>7.753.536.674</i>	<i>8.327.419.212</i>
- Công ty TNHH công trình thiết kế Nam Ninh	1.995.836.391	1.907.491.865
- Công ty cp Thành Nhơn	-	619.827.064
- Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	1.994.287.641	2.014.287.641
Phải trả khác tại Chi nhánh HCM	22.400.000	22.400.000
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	-	-
Phải trả khác tại VP	3.741.012.642	3.763.412.642
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	16.254.923.552	17.260.054.227
Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine CO.,LTD	10.858.389.307	12.050.317.620
Guangdong Wens Dahuanong Biotechnolgy Co.,ltd	2.045.554.293	739.437.600
Công ty TNHH LVA Việt Nam	1.048.000.000	641.000.000
Công ty CP sản xuất TM Thái Sơn	417.869.498	224.334.148
Công ty TNHH hóa chất Navy	176.375.088	149.844.512
Công ty cổ phần đầu tư & thương mại Pix Việt Nam	17.766.540	304.574.256
Các đối tượng khác	1.690.968.826	3.150.546.091
b) Dài hạn	-	-
Cộng	24.008.460.226	25.587.473.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị VND	Giá trị VND
a) Ngắn hạn	4.918.157.086	4.154.432.573
Chi phí chiết khấu	47.355.949	402.195.903
Chi phí bán hàng phải trả CBCNV	1.666.404.500	1.750.406.500
các khoản trích trước	3.204.396.637	2.001.830.170
b) Dài hạn	-	-
	4.918.157.086	4.154.432.573

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	4.738.179.361	930.706.634	4.784.641.611	667.037.703
Kinh phí công đoàn	517.555.337	517.555.337	429.017.587	429.017.587
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Thuốc Thú Y Trung ương	3.807.472.727		4.117.603.908	
Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000		390.212.000	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	300.000.000		400.000.000	
Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837		136.723.837	
Ông Lê Đức Liên	1.370.604.981		1.370.604.981	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	23.192.000		12.900.000	
Ông Lê Hữu Tuấn	747.785.260		747.785.260	
Các đối tượng khác	838.954.649		1.059.377.830	
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	413.151.297	413.151.297	238.020.116	238.020.116
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144.274.473	144.274.473	144.274.473	144.274.473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	268.876.824	268.876.824	93.745.643	93.745.643
Các đối tượng khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	539.000.000		19.000.000	
Ký cược, ký quỹ	539.000.000		19.000.000	
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	5.277.179.361	930.706.634	4.803.641.611	667.037.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	230.012.389	2.406.090.776	2.401.207.525	234.895.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	590.493.765	1.138.345.518	740.773.874	988.065.409
- Thuế thu nhập cá nhân	73.435.264	471.819.826	468.869.284	76.385.806
- Thuế tài nguyên	297.600	3.513.600	3.513.600	297.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	621.404.987	811.978.486	(190.573.499)
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	81.122.298	1.388.638	1.388.638	81.122.298
Cộng	975.361.316	4.649.563.345	4.434.731.407	1.190.193.254

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản nợ thuê tài chính	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	11.800.000.000	11.800.000.000	-	-	11.800.000.000	11.800.000.000
+ Các đối tượng khác (*)	11.800.000.000	11.800.000.000	-	-	11.800.000.000	11.800.000.000
Cộng	11.800.000.000	11.800.000.000	-	-	11.800.000.000	11.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Tổng cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					
01/01/2023	142.499.690.000	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(71.652.033.319)					74.685.802.160
- Tăng vốn trong năm trước (*)	20.000.000.000	-	-	-	-					20.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.381.284.688					3.381.284.688
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(250.000.000)					(250.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ Phần Thuốc Thú y Trung Ương I	-	-	-	-	(50.000.000)					(50.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	-	-	-	-	(200.000.000)					(200.000.000)
31/12/2023	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(68.520.748.631)					97.817.086.848
01/01/2024	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(68.520.748.631)					97.817.086.848
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.221.742.771					3.221.742.771
31/12/2024	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(65.299.005.860)					101.038.829.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	Tổng số	Tổng số
Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000
Lê chí Cường	10.000.000.000	10.000.000.000
Chu Văn Chung	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàng TMCPCT Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
Các cổ đông khác	85.797.070.000	85.797.070.000
Cổ phiếu quỹ	130.000	130.000
Cộng	162.499.690.000	162.499.690.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	162.499.690.000	142.499.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối năm	162.499.690.000	162.499.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.249.969	16.249.969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.249.969	16.249.969
+ Cổ phiếu phổ thông	16.249.969	16.249.969
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.249.956	16.249.956
+ Cổ phiếu phổ thông	16.249.956	16.249.956
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000
Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727
Quỹ khen thưởng phúc lợi	689.056.926	733.856.926
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu	33.445.056.221	26.976.973.169
- Doanh thu bán hàng	32.200.535.970	25.753.062.145
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.244.520.251	1.223.911.024
Cộng	33.445.056.221	26.976.973.169

21. CÁC KHOẢN GIẢM TỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	47.355.949	402.195.903
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	47.355.949	402.195.903
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	47.355.949	402.195.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	24.519.392.521	18.819.063.937
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	80.193.618	205.894.208
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	24.599.586.139	19.024.958.145

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142.405.602	79.076.420
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	44.847.206	16.880.441
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	187.252.808	95.956.861

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	202.552.217	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	72.482.046
- Phí mở L/C	-	-
- Chi phí tài chính khác	65.690.040	63.934.422
Cộng	268.242.257	136.416.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.500.414.715	2.824.513.528
- Chi phí nhân viên quản lý	1.537.208.335	1.728.949.144
- Chi phí vật liệu quản lý	48.542.259	92.645.649
- Chi phí đồ dùng văn phòng	52.002.448	100.423.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	319.160.817	329.989.629
- Thuế, phí và lệ phí	(8.852.364)	34.533.968
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.384.148	118.776.718
- Chi phí bằng tiền khác	414.969.072	419.195.387
b) Các khoản chi phí bán hàng	4.190.493.196	4.166.481.973
- Chi phí nhân viên	2.228.159.775	1.462.786.788
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.693.135	2.679.942
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.466.066	41.893.875
- Chi phí khấu hao TSCĐ	63.926.460	75.029.817
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.934.204	977.464.715
- Chi phí bằng tiền khác	510.313.556	1.606.626.836
Cộng	6.690.907.911	6.990.995.501

26. a) THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tiền hỗ trợ nhà cung cấp	-	1.734.964.609
Các khoản khác	356.772.884	-
Cộng	356.772.884	1.734.964.609

b) CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp, phạt thuế	87.273.177	252.362
Thù lao HĐQT	29.752.642	21.000.000
Cộng	117.025.819	21.252.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	7.805.189.904	6.278.447.899
- Chi phí nhân công	5.315.003.600	4.076.200.693
- Khấu hao tài sản cố định	1.508.195.473	1.310.383.716
- Chi phí dự phòng	-	396.041.795
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.711.881.026	1.145.685.683
- Chi phí bằng tiền khác	1.019.342.445	2.186.591.525
	-	-
Cộng	17.359.612.448	15.393.351.311

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.265.963.838	2.232.076.258
- Thuế TNDN phải trả ước tính		
- Tổng thuế TNDN hiện hành	553.156.176	457.346.842
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	42.997.854	141.419.402
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	510.158.322	315.927.440

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.712.807.662	1.774.729.415
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	16.249.969	16.249.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	105	109

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.712.807.662	1.073.429.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	-	14.249.969
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	16.249.956	16.249.956
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành Trong kỳ (Phát hành ngày 10/02/2023)	-	-
....	-	-
Cổ phiếu quỹ	13	13
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	16.249.969	16.249.969

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Hoạt động kinh doanh sản xuất thuốc thú y và hoạt động cung cấp dịch vụ.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp theo gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của công ty cho kỳ tài chính quý 4 năm 2024 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024				
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	32.284.300.251	1.113.400.021		33.397.700.272
- Chi phí kinh doanh	30.832.735.767	457.758.283		31.290.494.050
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24.556.786.414	42.799.725		24.599.586.139
'+ Chi phí bán hàng	4.190.493.196	-		4.190.493.196
'+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.085.456.157	414.958.558		2.500.414.715
- Kết quả hoạt động kinh doanh	1.451.564.484	655.641.738		2.107.206.222
-Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(80.989.449)	(80.989.449)
- Lợi Nhuận khác	-	-	239.747.065	239.747.065
	1.451.564.484	655.641.738		2.265.963.838

KẾT QUẢ KINH DOANH				
Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023				
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	25.443.962.634	1.130.814.632		26.574.777.266
- Chi phí kinh doanh	25.612.865.373	403.088.558		26.015.953.931
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18.981.707.223	43.250.922		19.024.958.145
'+ Chi phí bán hàng	4.158.624.829	7.857.144		4.166.481.973
'+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.472.533.321	351.980.492		2.824.513.813
- Kết quả hoạt động kinh doanh	(168.902.739)	727.726.074		558.823.335
-Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(40.459.607)	(40.459.607)
- Lợi Nhuận khác	-	-	1.713.712.530	1.713.712.530
	(168.902.739)	727.726.074		2.232.076.258

TÀI SẢN	Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng
01/01/2024					
	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.016.277.171	155.243.289		24.171.520.460
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				-
	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.034.539.747	655.660.308		6.690.200.055
	Hàng tồn kho	17.408.762.203	37.458.334		17.446.220.537
	Tài sản ngắn hạn khác	1.997.918.036	132.556.494		2.130.474.530
	Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-		19.965.000
	Tài sản cố định	95.419.515.676	4.171.180.862	-	99.590.696.538
	Bất động sản đầu tư			-	-
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản dài hạn khác	1.135.951.430	-	1.135.951.430
Tổng Tài sản	146.032.929.263	5.152.099.287	- 151.185.028.550
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn	25.554.380.752	15.994.560.950	41.548.941.702
Nợ dài hạn	11.800.000.000	19.000.000	11.819.000.000
Tổng nợ phải trả	37.354.380.752	16.013.560.950	- 53.367.941.702
TÀI SẢN			
31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.195.753.938	52.360.005	28.248.113.943
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.620.870.892	673.070.428	10.293.941.320
Hàng tồn kho	19.381.815.179	9.116.662	19.390.931.841
Tài sản ngắn hạn khác	1.655.370.671	132.556.494	1.787.927.165
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	90.801.681.143	3.929.548.277	- 94.731.229.420
Bất động sản đầu tư		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	1.331.713.712	-	1.331.713.712
Tổng Tài sản	151.007.170.535	4.796.651.866	- 155.803.822.401

NỢ PHẢI TRẢ

Nợ ngắn hạn	27.324.414.581	15.101.578.201	42.425.992.782
Nợ dài hạn	11.800.000.000	539.000.000	12.339.000.000
Tổng nợ phải trả	39.124.414.581	15.640.578.201	- 54.764.992.782

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1:	Công ty con
Ông Nguyễn Anh Tuấn	: Chủ tịch HĐQT- Chủ tịch Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1
Nguyễn Thị Thu Hưng	: Giám đốc Công ty - Quyền Giám đốc Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	100.000.000

Số dư các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	300.000.000	400.000.000

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	135.000.000	206.589.000
Tiền thù lao	21.000.000	21.000.000
Cộng	156.000.000	227.589.000

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 Main financial period from October 1, 2024 to December 31, 2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 Main financial period from October 1, 2023 to December 31, 2023
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9.000.000	9.000.000
Nguyễn Việt Hoàng	Ủy viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
Bùi Hương Liên	Ủy viên HĐQT	-	6.000.000
Phan Quốc Duy	Ủy viên HĐQT	6.000.000	-
		21.000.000	21.000.000

32.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY.

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Anh Tuấn